

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319,769,571,399	371,090,194,335
I. Tài sản tài chính	110		318,170,503,898	369,245,767,580
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	B.1	12,774,448,934	15,507,366,798
1.1. Tiền	111.1		12,774,448,934	3,507,366,798
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	12,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	B.3.1	2,014,991,480	7,823,951,700
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	B.3.2	296,893,117,809	334,300,000,000
7. Các khoản phải thu	117	B.5	3,471,027,363	7,038,427,566
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3,471,027,363	7,038,427,566
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,471,027,363	7,038,427,566
8. Trả trước cho người bán	118		105,000,000	-
12. Các khoản phải thu khác	122	B.7	2,911,918,312	4,576,021,516
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,599,067,501	1,844,426,755
1. Tạm ứng	131	B.10	26,505,202	33,055,371
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	B.8	1,511,846,280	1,750,655,365
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	B.10	60,716,019	60,716,019
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	B.10	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48,492,089,505	53,098,829,422
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		6,437,384,437	6,397,223,140
2. Các khoản đầu tư	212		8,376,160,000	8,376,160,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		2,940,000,000	2,940,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		5,436,160,000	5,436,160,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(1,938,775,563)	(1,978,936,860)
II. Tài sản cố định	220		1,426,087,198	3,200,438,285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	B.16	23,587,200	47,174,400
- Nguyên giá	222		18,431,251,607	18,431,251,607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(18,407,664,407)	(18,384,077,207)
3. Tài sản cố định vô hình	227	B.17	1,402,499,998	3,153,263,885
- Nguyên giá	228		20,849,916,470	20,849,916,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19,447,416,472)	(17,696,652,585)
III. Bất động sản đầu tư	230	B.18	28,830,741,156	30,782,961,252
- Nguyên giá	231		76,868,886,130	76,868,886,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(48,038,144,974)	(46,085,924,878)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		11,797,876,714	12,718,206,745
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	B.9	166,110,000	166,110,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	B.8	668,008,837	1,301,036,064
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	B.10	570,408,324	359,949,686
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	B.19	10,393,349,553	10,891,110,995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		368,261,660,904	424,189,023,757

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,496,697,679	4,252,654,805
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,496,697,679	4,252,654,805
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	B.11	13,975,570	14,824,367
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	B.12	330,054,653	390,631,359
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	B.13	847,117,968	1,870,480,882
11. Phải trả người lao động	323		885,533,987	1,087,861,150
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		194,763,910	195,338,089
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	B.14	70,131,126	187,112,311
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	B.15	845,821,186	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,309,299,279	506,406,647
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		363,764,963,225	419,936,368,952
I. Vốn chủ sở hữu	410		363,764,963,225	419,936,368,952
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329,999,800,000	329,999,800,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		329,999,800,000	329,999,800,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5,879,833,400	4,991,340,768
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,879,833,400	4,991,340,768
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		22,005,496,425	79,953,887,416
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		21,470,357,670	78,359,606,098
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		535,138,755	1,594,281,318
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		368,261,660,904	424,189,023,757

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		32,999,980	32,999,980
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		2,681,270,000	10,029,780,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		-	<i>10,029,780,000</i>
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,420,000,000	5,420,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		405,264,510,000	410,657,370,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>405,070,740,000</i>	<i>410,576,230,000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		-	<i>81,140,000</i>
<i>d. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>193,770,000</i>	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		71,375,010,000	71,366,350,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>48,840,000</i>	<i>40,180,000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>71,326,170,000</i>	<i>71,326,170,000</i>
7. Tiền gửi của khách hàng	026		38,322,840,669	27,323,964,480
<i>7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>027</i>		<i>38,322,840,669</i>	<i>27,323,964,480</i>
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		38,322,840,669	27,323,964,480
<i>8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>		<i>38,322,840,669</i>	<i>27,323,964,480</i>

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phan Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**Quý 4 Năm 2024**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	C.2	3,078,470	996,444,180	4,705,002,010	4,185,751,170
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		-	-	3,702,332,969	-
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>		635,570	994,028,580	999,683,891	4,183,062,820
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>		2,442,900	2,415,600	2,985,150	2,688,350
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3,026,372,277	5,161,934,573	9,255,250,377	24,713,193,111
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	C.1	35,142,896	49,743,011	266,631,182	320,685,446
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	C.2	2,888,946,628	2,615,730,113	10,681,628,135	9,354,438,457
Cộng doanh thu hoạt động	20		5,953,540,271	8,823,851,877	24,908,511,704	38,574,068,184
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	C.4	314,215,520	4,597,890	2,051,977,080	5,921,140
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>		-	-	-	-
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>		314,215,520	4,597,890	2,051,977,080	5,921,140
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	C.4	1,171,993,230	1,352,121,843	4,826,528,692	4,847,134,008
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	C.4	44,352,829	45,545,957	200,557,354	219,117,761
Cộng chi phí hoạt động	40		1,530,561,579	1,402,265,690	7,079,063,126	5,072,172,909
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	C.3	-	1,652,500,499	82,191,780	535,516,925
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		-	1,652,500,499	82,191,780	535,516,925
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	C.5	-	-	(40,161,297)	(734,657,054)
Cộng chi phí hoạt động tài chính	60		-	-	(40,161,297)	(734,657,054)
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-

VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	C.6	3,123,894,670	2,789,863,371	10,649,451,214	12,371,958,139
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		1,299,084,022	6,284,223,315	7,302,350,441	22,400,111,115
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71	C.7	1	1,137,499	1,671,254	4,084,029
8.2 Chi phí khác	72	C.8	10,590	191,270,431	284,778,336	192,551,442
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(10,589)	(190,132,932)	(283,107,082)	(188,467,413)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		1,299,073,433	6,094,090,383	7,019,243,359	22,211,643,702
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,612,653,383	5,104,659,693	8,071,536,548	18,034,502,022
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(313,579,950)	989,430,690	(1,052,293,189)	4,177,141,680
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	C.9	259,326,107	1,218,334,957	1,403,251,642	4,441,791,070
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		322,042,097	1,020,448,819	1,613,710,280	3,606,362,734
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(62,715,990)	197,886,138	(210,458,638)	835,428,336
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		1,039,747,326	4,875,755,426	5,615,991,717	17,769,852,632
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	C.10	32	148	170	538

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phan Trung Kiên
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phan Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNHĐịa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Mẫu số B03a-CTCK**(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến năm 2024	Lũy kế đến năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	(274,427,840,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		8,459,000,000	236,000,000,000
4. Cổ tức đã nhận	04		2,985,150	2,688,350
5. Tiền lãi đã thu	05		11,905,898,780	21,339,041,142
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(231,928,553)	(251,747,866)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(5,881,572,063)	(6,787,529,435)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(6,618,370,710)	(3,958,858,493)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		85,584,256,657	10,516,549,897
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(95,953,187,125)	(8,490,085,202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,732,917,864)	(26,057,781,607)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(2,732,917,864)	(26,057,781,607)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		15,507,366,798	41,565,148,405
Tiền	61		3,507,366,798	5,935,438,816
Các khoản tương đương tiền	62		12,000,000,000	35,629,709,589
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		12,774,448,934	15,507,366,798
Tiền	71		12,774,448,934	3,507,366,798
Các khoản tương đương tiền	72		-	12,000,000,000

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế đến năm 2024	Lũy kế đến năm 2023
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		118,426,818,310	78,334,095,030
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(110,213,163,170)	(58,106,038,480)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		74,010,918,187	27,119,842,064
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(71,225,697,138)	(24,119,498,763)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		10,998,876,189	23,228,399,851
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		27,323,964,480	4,095,564,629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	4,095,564,629
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		38,322,840,669	27,323,964,480
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		38,322,840,669	27,323,964,480
Trong đó có kỳ hạn				

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phan Trung Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH
Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	Năm 2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	329,999,800,000	-	-	-	-	329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	329,999,800,000	329,999,800,000	-	-	-	-	329,999,800,000	329,999,800,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,991,340,768	4,991,340,768	-	-	888,492,632	-	4,991,340,768	5,879,833,400
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,991,340,768	4,991,340,768	-	-	888,492,632	-	4,991,340,768	5,879,833,400
8. Lợi nhuận chưa phân phối	62,184,034,784	79,953,887,416	17,769,852,632	-	11,776,189,468	69,724,580,459	79,953,887,416	22,005,496,425
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	64,766,895,146	78,359,606,098	13,592,710,952	-	11,776,189,468	68,665,437,896	78,359,606,098	21,470,357,670
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(2,582,860,362)	1,594,281,318	4,177,141,680	-	-	1,059,142,563	1,594,281,318	535,138,755
Tổng cộng	402,166,516,320	419,936,368,952	17,769,852,632	-	13,553,174,732	69,724,580,459	419,936,368,952	363,764,963,225

NGƯỜI LẬP


Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đào Thu Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK

(Ban hành TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2024

A. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty Chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 10/04/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 01/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

Đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

Tên đơn vị: Chi nhánh Tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình - 246 Cống Quỳnh - Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

+ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

+ Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) Nguyên tắc dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Năm 2016, Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào

Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.5. Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 06 năm

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý 03 năm

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính là Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	12,774,448,934	3,507,366,798
Các khoản tương đương tiền	-	12,000,000,000
Cộng	12,774,448,934	15,507,366,798

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	534,769	237,454,020,980
Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
Cộng	534,769	237,454,020,980

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1,470,488,572	2,014,262,180	6,227,155,602	7,823,481,700
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,514,780	729,300	2,514,780	470,000
Cộng	1,473,003,352	2,014,991,480	6,229,670,382	7,823,951,700

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3-12 tháng	230,774,104,110	-	274,300,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	66,119,013,699	-	60,000,000,000	-
Cộng	296,893,117,809	-	334,300,000,000	-

3.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2,940,000,000	-	2,940,000,000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	5,436,160,000	-	5,436,160,000	-
Cộng	8,376,160,000	-	8,376,160,000	-

4. Các khoản cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Hoạt động Margin	-	-	-	-
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5. Các khoản phải thu

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3,471,027,363	7,038,427,566
<i>Phải thu cổ tức tiền lãi đến ngày nhận</i>	-	-
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày</i>	3,471,027,363	7,038,427,566
Cộng	3,471,027,363	7,038,427,566

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	24,000,000	-
Công ty TNHH kiểm toán và định giá quốc tế	81,000,000	-
Cộng	105,000,000	-

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	2,888,946,628	2,615,730,113
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hoà Bình	-	1,952,220,096
Các khoản phải thu khác	22,971,684	8,071,307
Cộng	2,911,918,312	4,576,021,516

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	1,511,846,280	1,750,655,365
Chi phí thuê kênh	-	83,925,600
Chi phí bảo trì phần mềm	380,175,000	380,175,000
Phí nền tảng Oracle	1,131,671,280	1,142,554,741
Chi phí khác	-	144,000,024
Dài hạn	668,008,837	1,301,036,064
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73,724,215	16,916,670
Chi phí chứng thư số, mua tên miền web	-	13,126,670
Cải tạo văn phòng	594,284,622	1,270,992,724
Cộng	2,179,855,117	3,051,691,429

9. Cầm cố thế chấp ký cược ký quỹ

	31/12/2024	01/01/2024
Dài hạn		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	166,110,000	166,110,000
Cộng	166,110,000	166,110,000

10. Tài sản khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	87,221,221	93,771,390
Tạm ứng	26,505,202	33,055,371
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	60,716,019	60,716,019
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
Dài hạn	570,408,324	359,949,686
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	570,408,324	359,949,686
Cộng	657,629,545	453,721,076

11. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	708,536	1,133,055
Phải trả TTLK Chứng khoán	13,267,034	13,691,312
Cộng	13,975,570	14,824,367

12. Phải trả người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Kỹ thuật Tong yang	-	218,380,000
Công ty CP Quốc tế Hoàng Hưng	-	161,018,859
Đối tượng khác	330,054,653	11,232,500
Cộng	330,054,653	390,631,359

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
Thuế TNCN	33,407,688	42,283,794
Thuế TNDN	813,710,280	1,828,197,088
Cộng	847,117,968	1,870,480,882

14. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả chi phí đường truyền, cước	37,195,423	49,500,000
Phải trả hoa hồng môi giới	5,174,579	7,105,384
Các chi phí phải trả khác	27,761,124	130,506,927
Cộng	70,131,126	187,112,311

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả cổ tức, tiền mua CPPHT của Nhà đầu tư	845,821,186	-
Cộng	845,821,186	-

16. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2024	15,448,572,207	1,668,011,901	1,314,667,499	18,431,251,607
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	15,448,572,207	1,668,011,901	1,314,667,499	18,431,251,607
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2024	15,448,572,207	1,668,011,901	1,267,493,099	18,384,077,207
Khấu hao trong năm	-	-	23,587,200	23,587,200
Số dư tại 31/12/2024	15,448,572,207	1,668,011,901	1,291,080,299	18,407,664,407
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2024	-	-	47,174,400	47,174,400
Số dư tại 31/12/2024	-	-	23,587,200	23,587,200

17. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2024	20,062,361,650	787,554,820	20,849,916,470
Mua trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	20,062,361,650	787,554,820	20,849,916,470
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2024	16,973,264,428	723,388,157	17,696,652,585
Khấu hao trong năm	1,714,097,222	36,666,665	1,750,763,887
Số dư tại 31/12/2024	18,687,361,650	760,054,822	19,447,416,472
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2024	3,089,097,222	64,166,663	3,153,263,885
Số dư tại 31/12/2024	1,375,000,000	27,499,998	1,402,499,998

18. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2024	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Số dư tại 31/12/2024	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2024	20,755,649,090	25,330,275,788	46,085,924,878
Khấu hao trong năm	1,952,220,096	-	1,952,220,096
Số dư tại 31/12/2024	22,707,869,186	25,330,275,788	48,038,144,974
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2024	30,782,961,252	-	30,782,961,252
Số dư tại 31/12/2024	28,830,741,156	-	28,830,741,156

19. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,773,057,935	5,773,057,935
Tiền lãi lũy kế	4,500,291,618	4,998,053,060
Cộng	10,393,349,553	10,891,110,995

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Các loại doanh thu

Các loại doanh thu	Năm 2024		Luỹ kế đến Quý 4 năm 2023
	Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4 năm 2024	
Lãi từ các tài khoản cho vay và phải thu	-	-	-
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	35,142,896	266,631,182	320,685,446
Cộng	35,142,896	266,631,182	320,685,446

2. Doanh thu khác

Các loại doanh thu

Các loại doanh thu	Năm 2024		Luỹ kế đến Quý 4 năm 2023
	Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4 năm 2024	
Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL	3,078,470	4,705,002,010	4,185,751,170
a) Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	-	3,702,332,969	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	635,570	999,683,891	4,183,062,820
c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	2,442,900	2,985,150	2,688,350
Lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,026,372,277	9,255,250,377	24,713,193,111
Thu nhập từ cho thuê tài sản	2,888,946,628	10,681,628,135	9,354,438,457
Cộng	5,918,397,375	24,641,880,522	38,253,382,738

3. Doanh thu tài chính

Các loại doanh thu

Các loại doanh thu	Năm 2024		Luỹ kế đến Quý 4 năm 2023
	Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4 năm 2024	
Doanh thu lãi tiền gửi	-	82,191,780	535,516,925
Cộng	-	82,191,780	535,516,925

4. Chi phí hoạt động kinh doanh

Các loại chi phí	Năm 2024		Luỹ kế đến Quý 4 năm 2023
	Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4 năm 2024	
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,171,993,230	4,826,528,692	4,847,134,008
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	44,352,829	200,557,354	219,117,761
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	314,215,520	2,051,977,080	5,921,140
Cộng	1,530,561,579	7,079,063,126	5,072,172,909

5. Chi phí tài chính

Các loại chi phí	Năm 2024		Luỹ kế đến Quý 4 năm 2023
	Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4 năm 2024	
Chi phí dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(40,161,297)	(734,657,054)
Cộng	-	(40,161,297)	(734,657,054)

6. Chi phí quản lý

Các loại chi phí	Năm 2024		Luỹ kế đến Quý 4 năm 2023
	Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4 năm 2024	
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,965,797,601	6,175,007,585	7,576,850,604
Chi phí vật tư văn phòng	3,801,000	39,690,114	16,496,811
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	33,879,565
Chi phí khấu hao	-	-	-
Thuế phí lệ phí	-	-	41,307,002

Chi phí dịch vụ mua ngoài	827,008,647	3,211,612,885	4,083,561,798
Chi phí khác	327,287,422	1,223,140,630	619,862,359
Cộng	3,123,894,670	10,649,451,214	12,371,958,139

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Luỹ kế đến Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4
	Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4	năm 2023
		năm 2024	
Thu nhập khác	1	1,671,254	4,084,029
Cộng	1	1,671,254	4,084,029

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Luỹ kế đến Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4
	Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4	năm 2023
		năm 2024	
Chi phí khác	10,590	284,778,336	192,551,442
Cộng	10,590	284,778,336	192,551,442

9. Chi phí thuế TNDN

	Năm 2024	Luỹ kế đến Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4
	Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4	năm 2023
		năm 2024	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,299,073,433	7,019,243,359	22,211,643,702
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- <i>Thù lao HĐQT</i>	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(311,137,050)	(1,049,308,039)	4,179,830,030
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	2,442,900	2,985,150	2,688,350
- <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	(313,579,950)	(1,052,293,189)	4,177,141,680
Tổng thu nhập chịu thuế	1,610,210,483	8,068,551,398	18,031,813,672
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	322,042,097	1,613,710,280	3,606,362,734
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(62,715,990)	(210,458,638)	835,428,336
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	259,326,107	1,403,251,642	4,441,791,070

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Luỹ kế đến Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4
	Quý 4	Luỹ kế đến Quý 4	năm 2023
		năm 2024	
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,039,747,326	5,615,991,717	17,769,852,632
Quỹ khen thưởng phúc lợi trích trong năm	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,039,747,326	5,615,991,717	17,769,852,632
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,980	32,999,980	32,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	170	538

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phan Trung Kiên